

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 84/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 14/8/2024.

V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Việt

2. Ông Nguyễn Văn Hành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 156/2024/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2024 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/7/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Cho Đăng K; Sinh năm 2002; Địa chỉ: **Số A, đường P, tổ D, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Huỳnh Thị Thanh T**; Sinh năm 2003; Địa chỉ: **Ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện do ông **Cho Đăng K** lập ngày 02/5/2024 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa thì nguyên đơn ông **Cho Đăng K** trình bày như sau: Ông và bà **Huỳnh Thị Thanh T** quen nhau và sống chung với nhau từ năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, khi sống chung ông và bà **Huỳnh Thị Thanh T** sống tại nhà cha mẹ ông tại **Số A, đường P, tổ D, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh** lúc đầu hai người sống rất hạnh phúc nhưng đến khi sinh con thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông và bà **T** thường hay cãi nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc như trước, do đó ông và bà **T** không còn sống chung từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay.

Trong thời gian chung sống ông và bà **Huỳnh Thị Thanh T** có 01 đứa con chung tên **Huỳnh Thị C1**, sinh ngày 23/7/2020 và hiện nay cháu **C1** đang sống với ông; Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay ông **Cho Đăng K** yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà **Huỳnh Thị Thanh T**; Về con chung: Ông **Cho Đăng K** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Huỳnh Thị C1**, sinh ngày 23/7/2020 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu bà **T** phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn bà **Huỳnh Thị Thanh T**, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà **Huỳnh Thị Thanh T** nhưng bà **T** không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông **Cho Đăng K** và không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa theo triệu tập.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 02/5/2024, ông **Cho Đăng K** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà **Huỳnh Thị Thanh T** có nơi cư trú tại **ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà **Huỳnh Thị Thanh T** vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và nguyên đơn ông **Cho Đăng K** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông **Cho Đăng K**:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn ông **Cho Đăng K** và bị đơn bà **Huỳnh Thị Thanh T** sống chung với nhau từ năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân

và gia đình năm 2014 thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức được quy định. Việc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, việc ông **Cho Đăng K** và bà **Huỳnh Thị Thanh T** chung sống với nhau từ năm 2019 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên, pháp luật không công nhận nguyên đơn Khoa và bị đơn **T** là vợ chồng.

[6] Về con chung: Trong thời gian sống chung ông **C** Đăng Khoa và bà **Huỳnh Thị Thanh T** có 01 đứa con chung tên **Huỳnh Thị C1**, sinh ngày 23/7/2020 và hiện nay cháu **C1** đang sống với ông **K** và ông **K** có nguyện vọng được nuôi cháu **C1** đến trưởng thành. Xét thấy, từ ngày ông **K**, bà **T** không còn chung sống cho đến nay cháu **C1** sống với ông **K**, ông **K** vẫn đảm bảo cuộc sống của cháu và để tránh cuộc sống của cháu **C1** bị xáo trộn khi cha mẹ ly hôn nên cần ổn định cuộc sống hiện tại cho cháu và yêu cầu của ông **K** là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên của ông **K**. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu **Huỳnh Thị C1**, sinh ngày 23/7/2020 cho ông **Cho Đăng K** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **Cho Đăng K** xác định hiện nay có điều kiện kinh tế ổn định và đủ khả năng để nuôi dưỡng cháu **C1** nên không yêu cầu bà **Huỳnh Thị Thanh T** cấp dưỡng cho con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không buộc bà **Huỳnh Thị Thanh T** cấp dưỡng nuôi con chung.

[8] Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông **Cho Đăng K** chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Bà **Huỳnh Thị Thanh T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* **Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa ông **Cho Đăng K** và bà **Huỳnh Thị Thanh T** là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho ông **Cho Đăng K** trực tiếp nuôi dưỡng con chung của ông **Cho Đăng K** và bà **Huỳnh Thị Thanh T** là cháu **Huỳnh Thị C1**, sinh ngày 23/7/2020 đến khi thành niên (hiện nay cháu **C1** đang sống chung với ông **K**).

Bà **Huỳnh Thị Thanh T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu **C1** mà không ai được cản trở. Bà **Huỳnh Thị Thanh T** không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **C1** của ông **Cho Đăng K**.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **Cho Đăng K** không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Cho Đăng K** chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004180, ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, ông **Cho Đăng K** đã thực hiện xong. Bà **Huỳnh Thị Thanh T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV &THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các bên đương sự;
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lý Công Minh